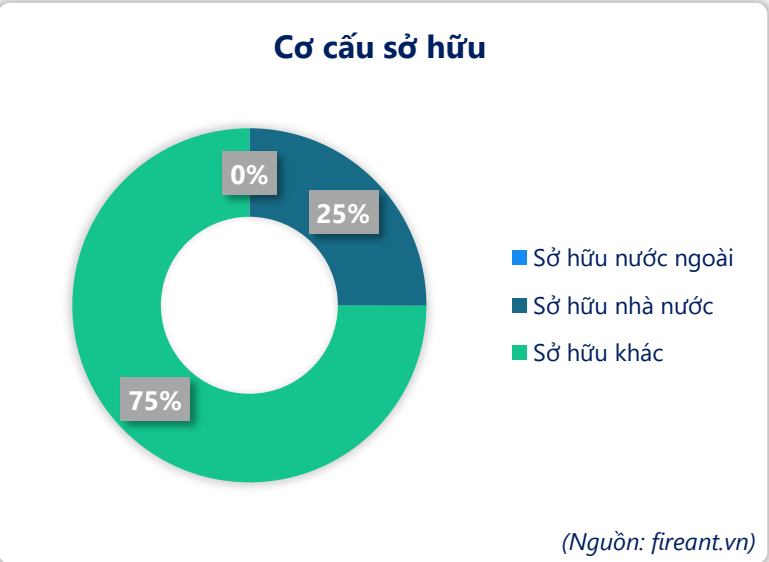
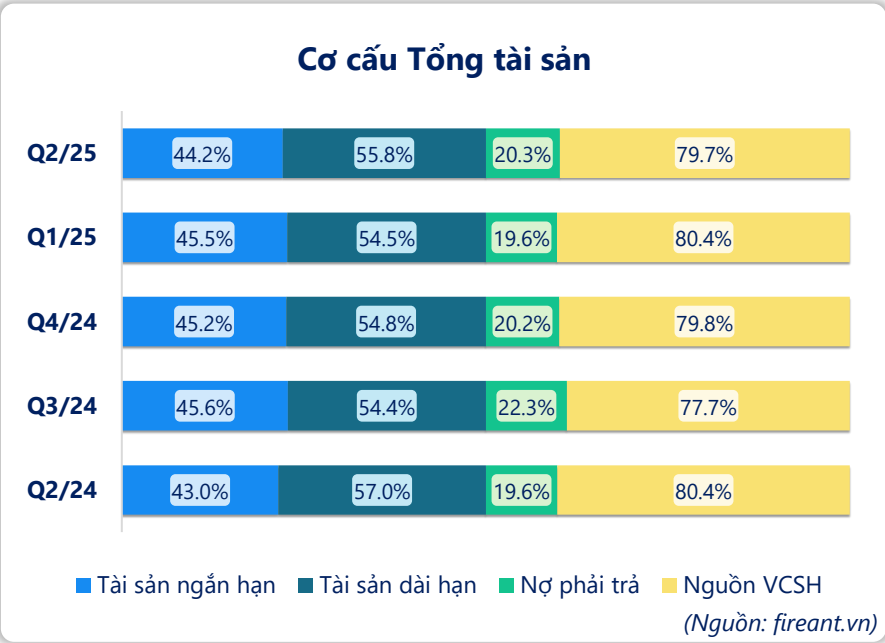
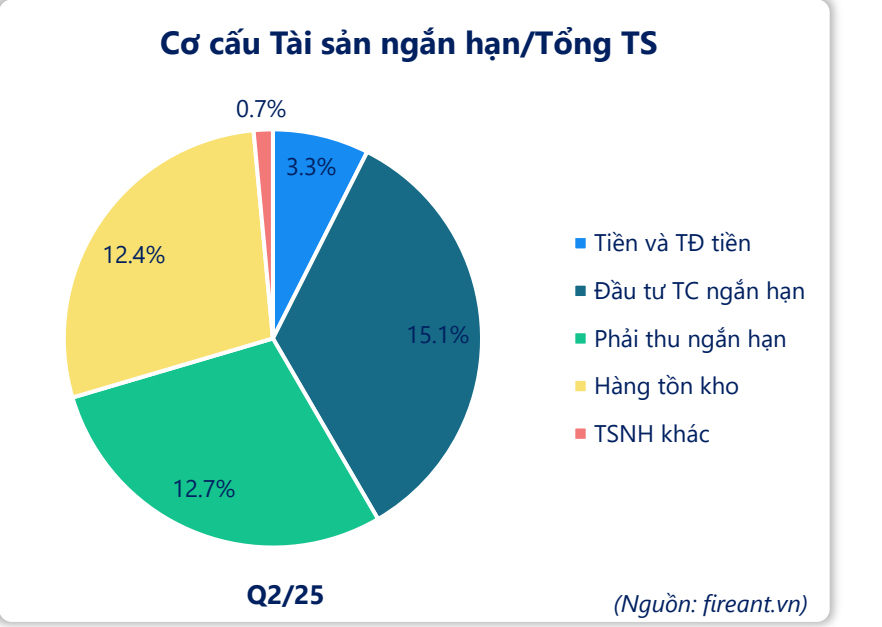
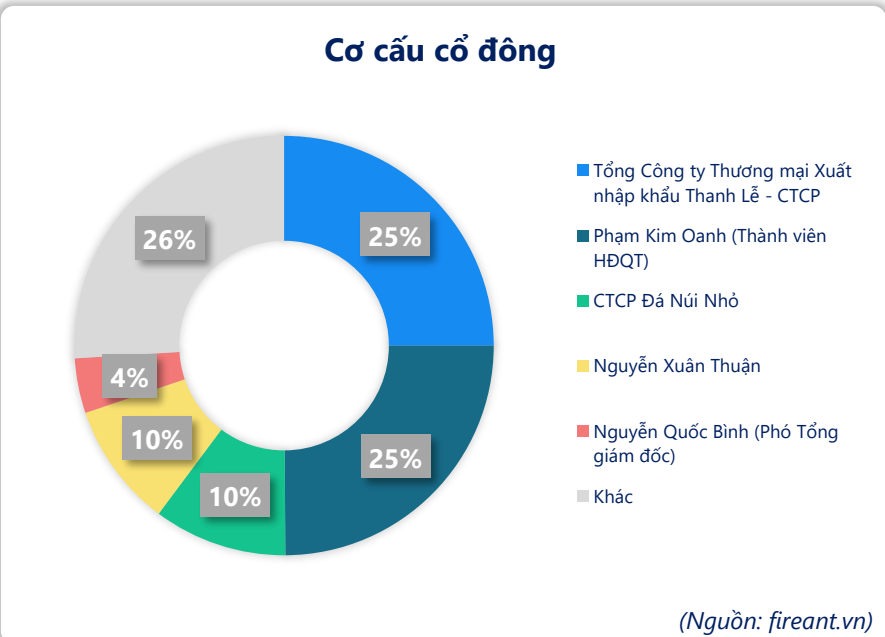
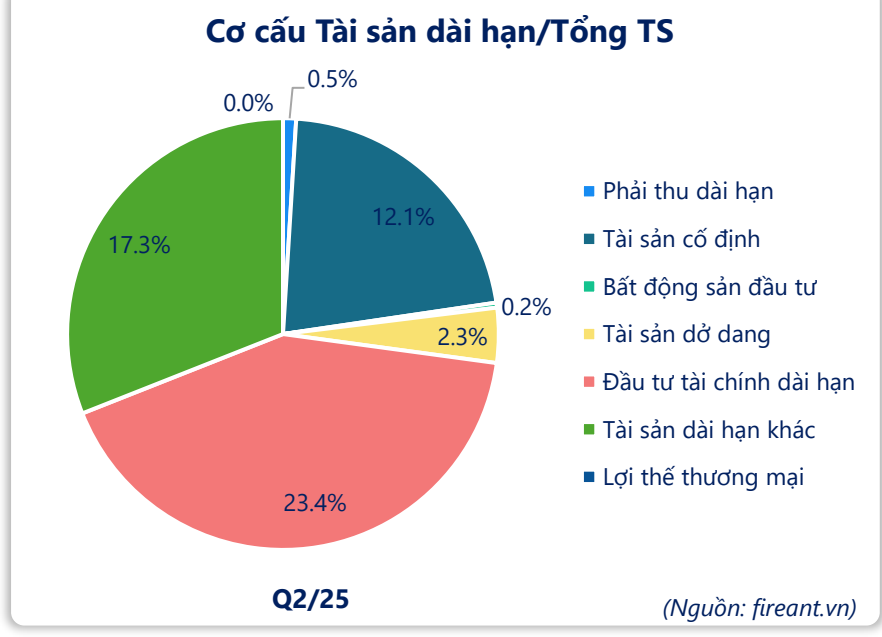
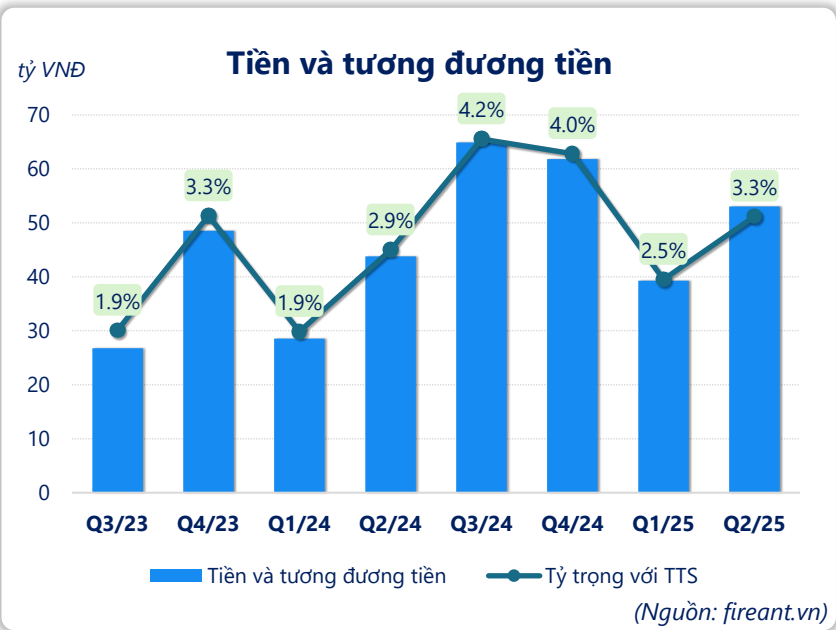
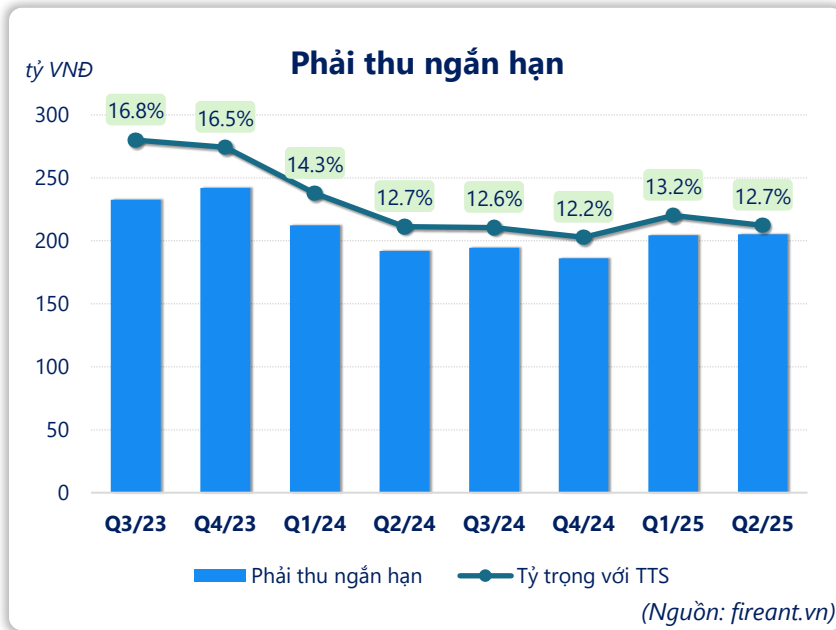
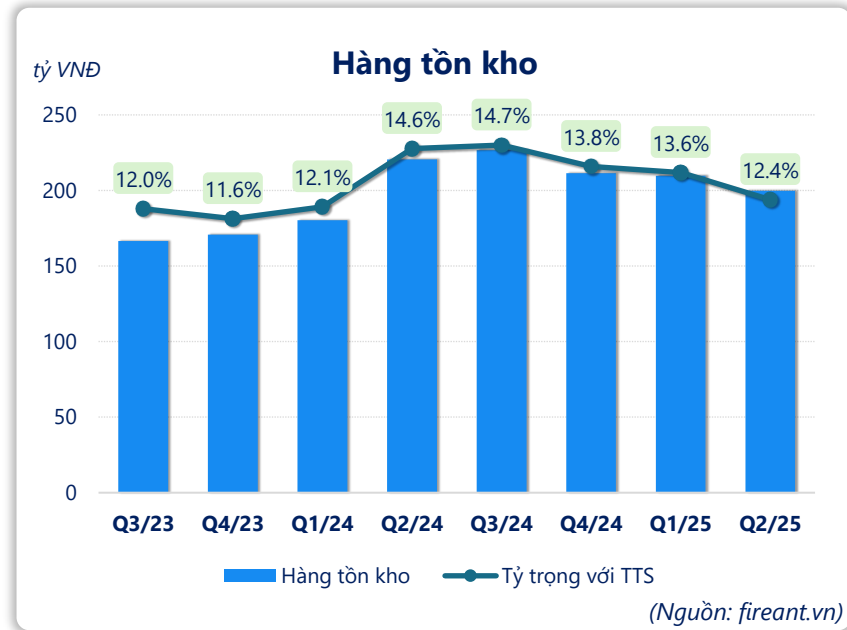
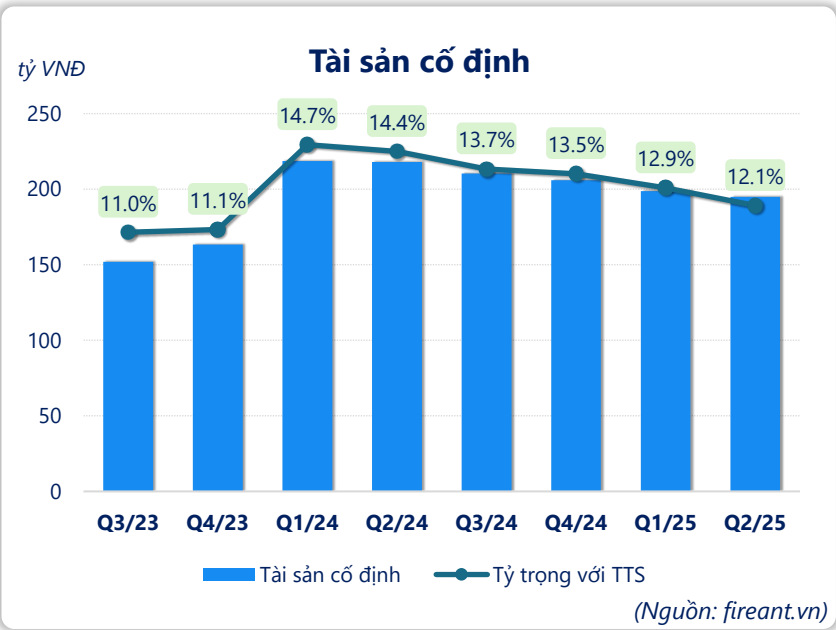
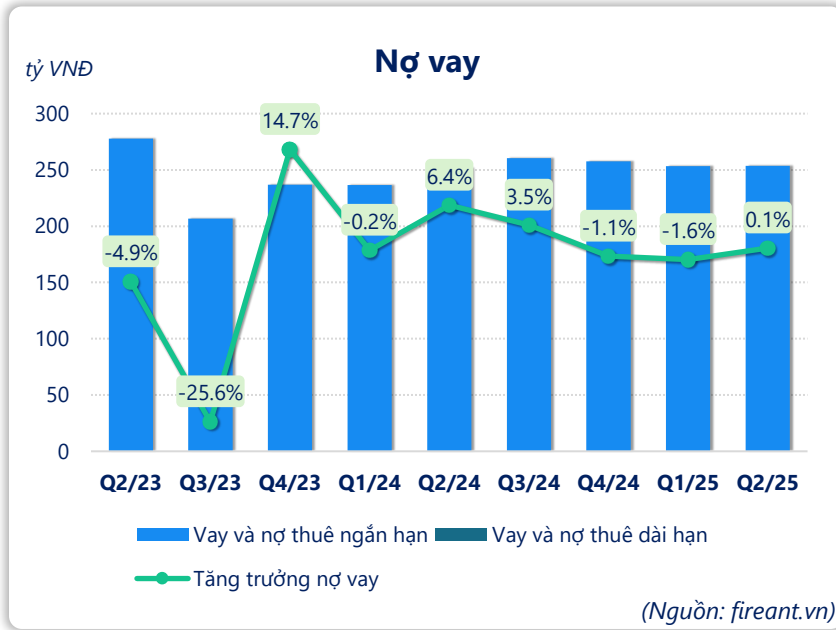
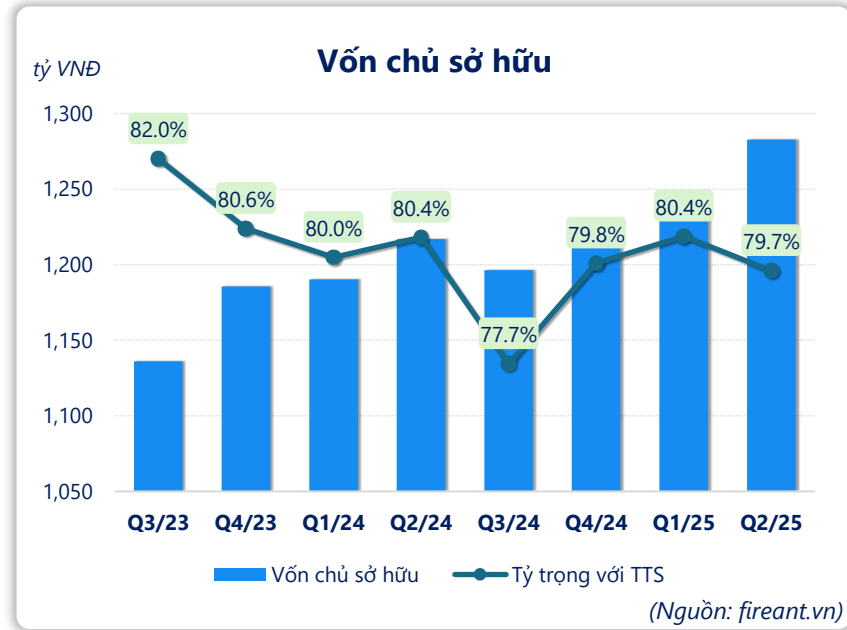
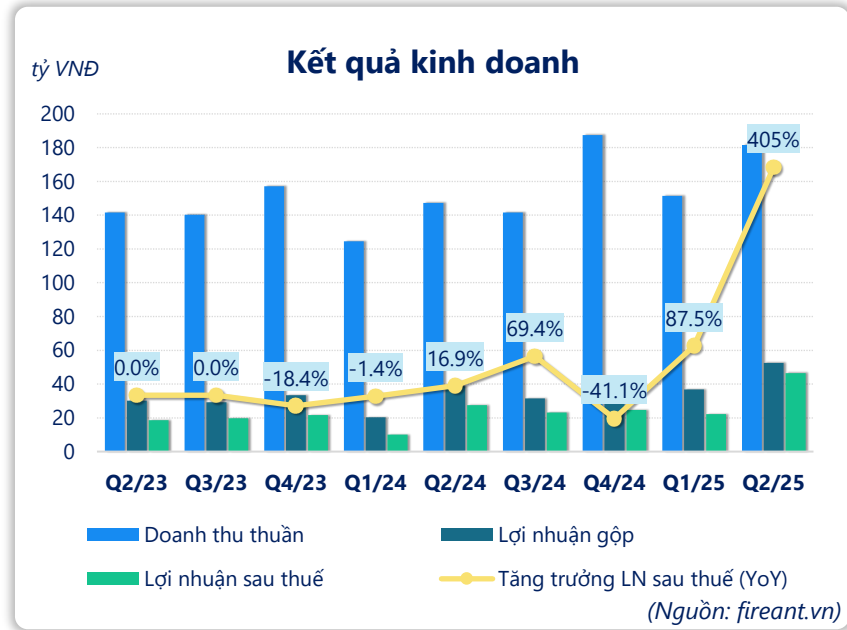
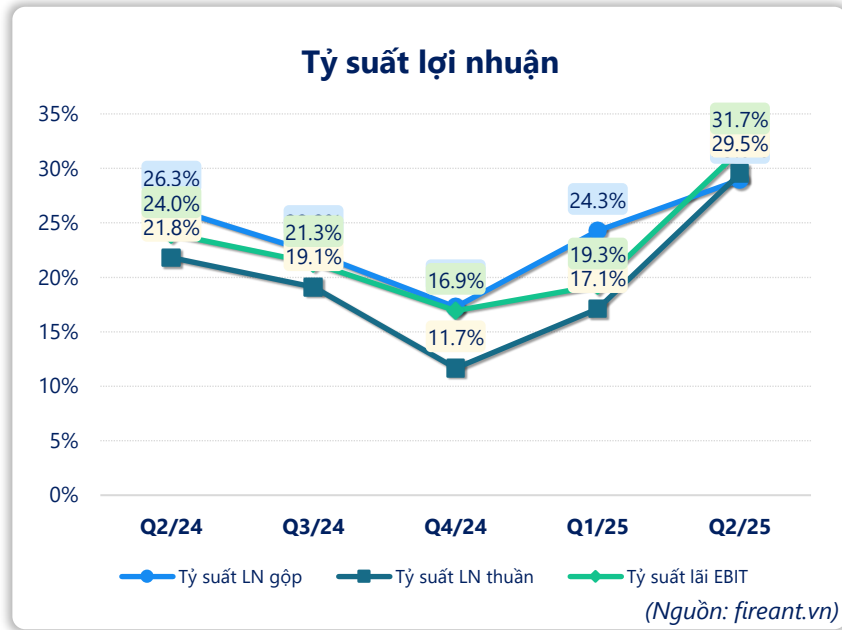
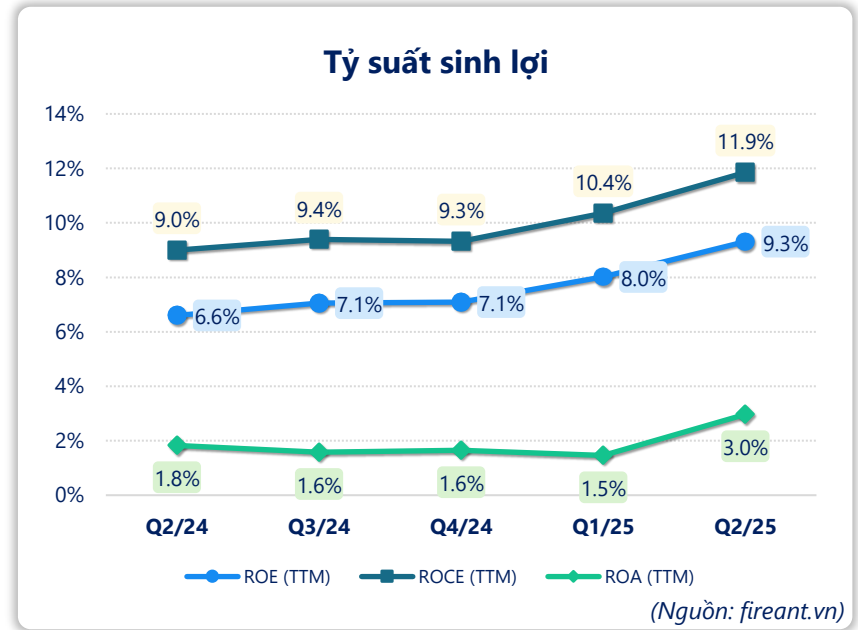
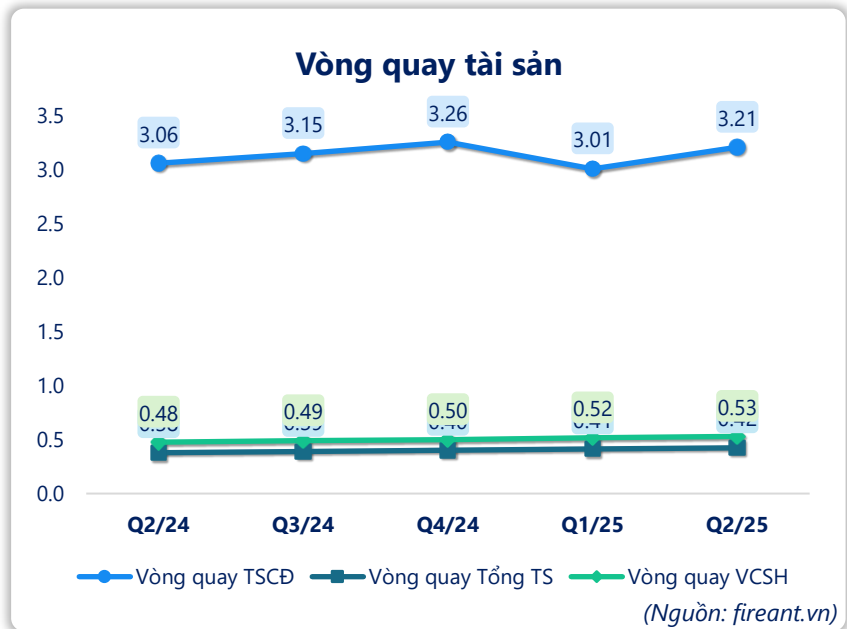
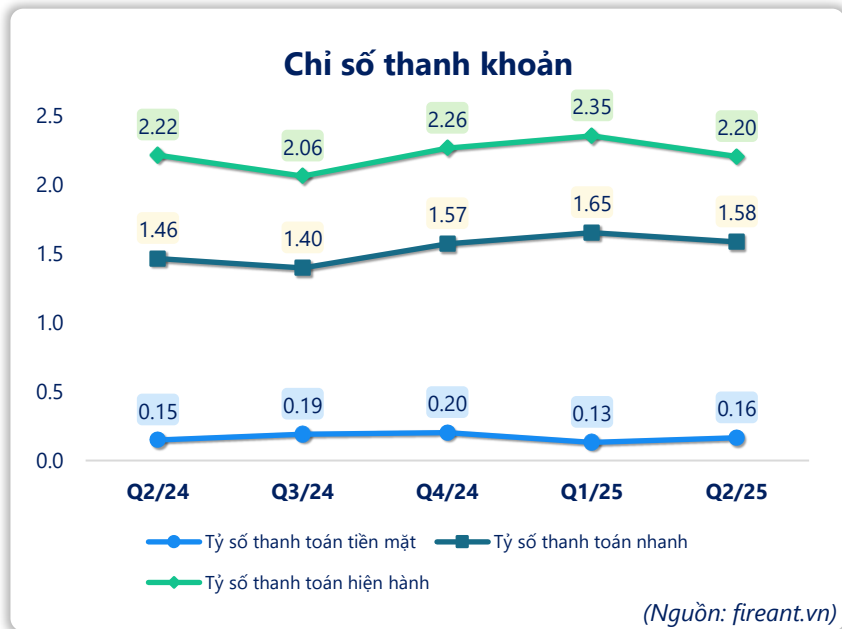
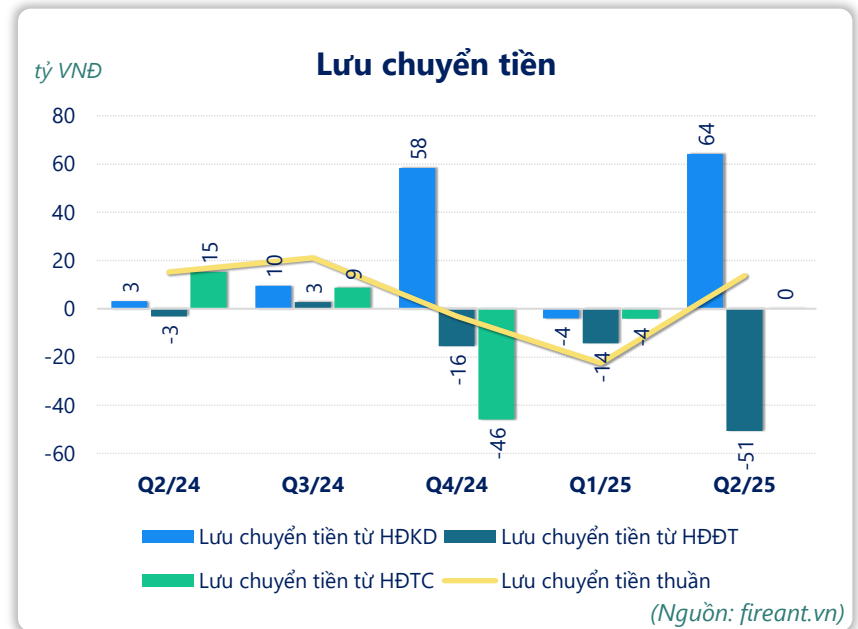


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,673
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,810
SL cổ phiếu LH		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,740
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,050
P/E		9.0
EPS		1,164

	YTD	1T	3T	6T
MVC	18.6%	-4.5%	0.9%	30.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,610	1,532	5.1%
Tài sản ngắn hạn	712	692	2.9%
Tiền và tương đương tiền	53.0	61.8	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	243	222	9.4%
Phải thu ngắn hạn	205	186	10.2%
Hàng tồn kho	200	211	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	10.1	4.3%
Tài sản dài hạn	898	840	6.9%
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	195	206	-5.3%
Bất động sản đầu tư	3.34	3.61	-7.3%
Tài sản dở dang	36.9	35.8	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	376	336	12.0%
Tài sản dài hạn khác	278	252	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	310	5.6%
Nợ ngắn hạn	323	307	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	257	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	16.3	-26.7%
Nợ dài hạn	4.35	3.05	42.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,283	1,222	5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,283	1,222	5.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	147	142	187	151	182
Giá vốn hàng bán	109	110	155	115	129
Lợi nhuận gộp	38.8	31.5	32.4	36.7	52.6
Doanh thu HĐTC	3.29	7.87	3.82	3.24	3.74
Chi phí TC	3.21	3.13	2.25	6.59	2.89
Chi phí lãi vay	3.21	3.13	3.16	3.11	3.33
LN trong công ty LKLD	9.47	2.78	8.62	7.55	15.9
Chi phí bán hàng	7.00	5.65	12.2	7.00	7.18
Chi phí QLDN	9.20	6.31	8.49	8.06	8.56
LN thuần từ HĐKD	32.1	27.0	21.9	25.9	53.6
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	6.73	0.17	0.54
LN trước thuế	32.1	27.0	28.6	26.1	54.1
Lợi nhuận sau thuế	27.5	23.1	24.7	22.2	46.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	23.1	24.7	22.2	46.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.17	9.52	58.4	-3.96	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.18	2.81	-15.6	-14.4	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	8.76	-45.9	-4.16	0.25
Tiền đầu kỳ	28.6	43.8	64.9	61.8	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	21.1	-3.08	-22.5	13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.8	64.9	61.8	39.3	53.0

(Nguồn: fireant.vn)